

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 83/2023/HNGĐ-ST
Ngày 27-12-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Như

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước

Ông Huỳnh Phước

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1979. Địa chỉ: Số D đường N, Khóm D, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ làm việc: Số C Ấp A, Q, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

Bị đơn: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số D đường N, Khóm D, Phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 2 năm 2023 và lời trình bày của bà Trần Ngọc T tại phiên tòa:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Trần Văn T1 tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban Nhân dân Phường I, thị xã S (nay là thành phố S), tỉnh Sóc Trăng, ngày 14/7/2003. Trong thời kỳ hôn nhân, ông bà chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian về sau ông bà không quan tâm chăm sóc với nhau, bà T cho rằng ông T1 gia trưởng độc đoán, bạo lực gia đình, hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn được nữa, hạnh phúc không còn nên bà T xin ly hôn. Về con chung: Có hai con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 07/01/2005; Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012. Về tài sản chung: Ông bà không có tạo

lập tài sản chung. Về nợ chung: Ông bà không có nợ ai và cũng không có ai nợ ông, bà.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn T1.

Về con chung: Đối với cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 07/01/2005 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T yêu cầu giao cháu Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012 cho ông Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trần Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Trần Ngọc T đã nộp Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 07/01/2005; Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012 (bản sao); Căn cước công dân có tên Trần Ngọc T chứng thực bản sao; Bản sao chứng thực căn cước công dân tên Trần Văn T1; Bản sao sổ hộ khẩu chủ hộ ông Trần Quốc T2.

- Quá trình tố tụng bị đơn ông Trần Văn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bị đơn ông Trần Văn T1 không có ý kiến gì.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng cho rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ông Trần Văn T1 không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu mà bà Trần Ngọc T đã trình bày và giao nộp cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trần Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Trần Văn T1 và ông Trần Văn T1 cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Đối với ông Trần Văn T1 là bị đơn vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trần Văn T1.

[3] Theo các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và tài liệu do bà Trần Ngọc T cung cấp và ông Trần Văn T1 không phản đối căn cứ khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc T và ông Trần Văn T1 xác lập quan hệ vợ chồng phù hợp quy định về điều kiện kết hôn có đăng ký kết hôn tại

Ủy ban Nhân dân Phường I, thị xã S, tỉnh Sóc Trăng, ngày 14/7/2003 nên hôn nhân ông, bà là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

[5] Về yêu cầu ly hôn của bà Trần Ngọc T: Sau thời gian chung sống thì bà T, ông T1 phát sinh mâu thuẫn do khác biệt về quan điểm sống, vợ chồng ông bà không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đây là sự vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn với ông T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Đối với cháu Trần Thị Yên N, sinh ngày 07/01/2005 đã trên 18 tuổi, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012 có ý kiến nguyện vọng muốn chung sống với cha, ông T1 không có ý kiến đối với yêu cầu của bà T giao ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ái N1. Căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trần Thị Ái N1 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng; Bà Trần Ngọc T không trực tiếp nuôi dưỡng con được thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở phù hợp theo quy định tại các Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T trình bày không cấp dưỡng nuôi con; ông Trần Văn T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Trần Thị Ái N1 nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Bà Trần Ngọc T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung: Bà Trần Ngọc T khai không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng là đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95, điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc T:

1.1/. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Ngọc T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

1.2/. Về con chung:

Đối với cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 07/01/2005 đã trên 18 tuổi, bà T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao cho ông Trần Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012.

Bà Trần Ngọc T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu Trần Thị Ái N1, sinh ngày 24/3/2012 theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.3/. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

1.4/. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Ngọc T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0000991 ngày 14/2/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Ngọc T đã thực hiện xong án phí dân sự sơ thẩm.

3/. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án cấp tổng đạt hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Sóc Trăng;
- Chi cục THADS TP. Sóc Trăng;
- TAND T. Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Văn Như